TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT
Ngày 02 - 02 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp
tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Bà Lương Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2023/HNGĐ- PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp tài sản chung và nợ chung". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 353/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2023/QĐXX-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Thế K, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Thế K về phần tài sản chung, nợ chung: Ông Đỗ Thành Đ; sinh năm: 1999; Địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Theo Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2023 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đoàn Thế K có Luật sư Ông Quốc C - Công ty Luật thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Số 121 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Đoàn Vũ Thế N, sinh năm 1979 và bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

2. Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, số 111A đường P, phường B, quận M, thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số 26 đường U, phường H, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tiến H, Nguyễn Ngọc C, Trần Tiến L, Lê Huy T (Ông H, ông C, ông T vắng mặt; ông L có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Đoàn Vũ Anh T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 54 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Vũ Anh T: Ông Đỗ Thành Đ, sinh năm: 1999; Địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Theo Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2023 (có mặt);

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn L, sinh năm: 1956; Địa chỉ: 69/6 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Số 104 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị Cẩm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đoàn Thế K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị Cẩm T gặp nhau và nên nghĩa vợ chồng, sinh sống cùng nhau từ năm 1978, tuy ông và bà T không làm giấy kết hôn nhưng theo quy định của pháp luật thì ông và bà T có quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong thời gian chung sống, ông bà có với nhau hai con trai, hiện nay cả hai con đều đã trưởng thành. Nay bà T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông, ông K đồng ý lý hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con tên Đoàn Vũ Thế N và Đoàn Vũ Anh T, các con chung đã trưởng thành và lập gia đình nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định, ông và bà Võ Thị Cẩm T có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T.

Về nguồn gốc hình thành tài sản, ông K cho rằng: Vào năm 1987, ông làm đơn xin cấp đất ở vì lúc đó ông công tác ngành giáo dục tại trường L thuộc phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng và ông đã được phường cấp cho một mảnh đất với diện tích 150m^2 thuộc phường H, quận H. Mãi đến khoảng năm 2003 - 2005 thì khu đất bị giải tỏa, gia đình ông đã được cấp lại một lô đất tại đường Y, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vì nhu cầu kinh tế hai vợ chồng ông phải bán lô đất này với số tiền 1.300.000.000 đồng. Năm 2009, ông và bà T mua một lô đất thuộc phường K, quận C với số tiền 860.000.000 đồng và xây nhà. Đến năm 2010 xây nhà hoàn thành, địa chỉ hiện nay là số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền xây dựng nhà tại thời điểm đó là khoảng từ 400.000.000 đồng - 500.000.000 đồng. Việc mua đất và xây dựng nhà đều lấy từ tiền bán lô đất tại đường Y. Bà T không vay mượn tiền của ai cả để mua đất, làm nhà. Nay ông K đề nghị Tòa án chia tài sản chung nêu trên theo tỷ lệ 50-50, Ông K yêu cầu được nhận tài sản và thối trả giá trị cho bà T.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản thì nhà đất nêu trên có tổng trị giá: 6.512.861.292 đồng (Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi mốt nghìn, hai trăm chín mươi hai đồng).

Về nợ chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K xác định vợ chồng ông Đoàn Vũ Thế N, bà Trần Thị Thùy T có đóng góp cho việc hành thành và duy trì tài sản chung là nhà đất tại 112 đường T. Do đó, ông đồng ý tự nguyện trả cho ông Đoàn Vũ Thế N, bà Trần Thị Thùy T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Đối với số tiền 326.353.823 đồng mà ông N, bà T hiện còn nợ tại Ngân hàng Q, ông K cho rằng khoản tiền này ông N, bà T có sử dụng vào mục đích chung của gia đình trong việc di trì, tôn tạo tài sản chung và sinh hoạt gia đình. Do đó, ông K đồng ý với yêu cầu của ông N, bà T, trong trường hợp nếu vợ chồng ông N, bà T trả khoản nợ này cho Ngân hàng Q thì ông K sẽ trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền: (326.353.823 đồng : 2) = 163.167.911 đồng; Nếu vợ chồng ông N, bà T không trả nợ cho Ngân hàng Q thì ông K đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản thu hồi nợ, trong đó ông K sẽ chịu 50% khoản nợ của Ngân hàng Q tại thời điểm thanh toán cho vợ chồng N.

***Bị đơn bà Võ Thị Cẩm T trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đoàn Thế K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978 đến năm 1988. Trong thời gian này, bà nhận thấy ông K là một

người đàn ông vũ phu, gia trưởng và không có trách nhiệm với gia đình nên bà quyết định không đăng ký kết hôn. Kể từ năm 1988 đến nay (tức 34 năm), ông K sinh sống ở đâu thì bà không biết. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 9/6/2000 về hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì bà và ông K vẫn được coi là vợ chồng nên bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông Đoàn Thế K có hai người con chung tên Đoàn Vũ Thế N, sinh ngày 01/5/1979 và Đoàn Vũ Anh T, sinh ngày 29/8/1988. Hiện nay các con đã trưởng thành, đã có gia đình riêng và tự chịu trách nhiệm với cuộc sống của mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà thống nhất với trình bày của ông Đoàn Thế K xác định vợ chồng bà có tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Theo kết quả thẩm định giá tài sản thì nhà đất này có tổng trị giá 6.512.861.292 đồng (Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi mốt nghìn, hai trăm chín mươi hai đồng). Bà T đề nghị Tòa án chia cho bà được nhận 70% giá trị tài sản; ông K nhận 30% giá trị tài sản. Giao nhà và đất cho ông K sở hữu và ông K có nghĩa vụ thối trả cho bà 70% giá trị nhà đất trên, tương đương với số tiền là 4.559.002.904 đồng (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, không trăm lẻ hai nghìn, chín trăm lẻ bốn đồng). Vì các lý do sau đây:

Về nguồn gốc tài sản: Ông K cho rằng năm 1987 ông là người được nhà nước cấp đất là không đúng, bà mới là người thuộc đối tượng ưu được thành phố cấp một lô đất ở tổ 57, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng để làm nhà. Đến năm 2007, khu vực nhà bà ở nằm trong diện giải toả. Đến năm 2009, nhà nước cấp lại cho bà một lô đất ở đường Y, nhưng do lúc đó khu vực lô đất mà bà được cấp chưa có cơ sở hạ tầng nên chưa thể làm nhà được, mà bà lại cần có nhà để ở. Chính vì vậy, bà đã bán lô đất này được 1,1 tỷ đồng (lưu phước cho người mua 20 triệu), còn lại 1,080 tỷ đồng (Một tỷ tám mươi triệu đồng). Sau khi bán đất, bà có mua cho ông K và con trai út của bà tên là Đoàn Vũ Anh T, mỗi người 01 chiếc xe máy hết 80 triệu đồng. Số tiền còn lại là 01 tỷ đồng, bà T phải trả tiền đất cho Nhà nước 120 triệu đồng theo quy định, còn lại 880 triệu đồng bà mua lô đất tại 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Về nguồn tiền xây nhà: Là khoản tiền bà vay mượn, tiết kiệm, dành dụm được trong những năm tháng làm việc vất vả và có sự đóng góp của vợ chồng con trai trưởng là Đoàn Vũ Thế N và Trần Thị Thùy T để xây dựng lên ngôi nhà 112 đường T như hiện nay. Tổng số tiền xây nhà là 600 triệu, trong đó tiền của bà dành dụm là 350 triệu, tiền của vợ chồng Đoàn Vũ Thế N là 300 triệu; ngoài ra sắm sửa đồ dùng trong nhà hết 50 triệu.

Về nợ chung: Đối với yêu cầu độc lập của Đoàn Vũ Thế N và Trần Thị Thùy T, bà có ý kiến như sau: Số tiền 200.000.000 đồng, ông K tự nguyện trả cho ông N, bà T nên bà đồng ý không có ý kiến gì khác. Còn số tiền 326.353.823 đồng nợ

Ngân hàng Q tính đến thời điểm xét xử, bà xác định khoản tiền này vợ chồng ông N, bà Thùy T vay để sử dụng mục đích chung cho gia đình. Do đó, bà thống nhất với ý kiến của ông K, trường hợp nếu vợ chồng ông N, bà T trả khoản nợ này cho Ngân hàng Q thì bà sẽ trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền: (326.353.823 đồng : 2) = 163.167.911 đồng; Nếu vợ chồng ông N, bà T không trả nợ cho Ngân hàng Q, Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì bà đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản thu hồi nợ, trong đó bà chịu trách nhiệm đối với 50% khoản nợ của vợ chồng N tại thời điểm thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T trình bày:

Vào ngày 11/5/2018, ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 221.HDTC 426.18 với Ngân hàng TMCP Q. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng để bảo lãnh cho vợ chồng ông bà vay theo Hợp đồng tín dụng số 221.HDTD 426.18, với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Mục đích vay tiền là để sửa chữa nhà ở tại 112 đường T cho ông K, bà T và vợ chồng ông, bà có đưa cho bà Võ Thị Cẩm T để sử dụng vào các mục đích chung của gia đình. Sau khi vay tiền Ngân hàng thì vợ chồng ông, bà là người trực tiếp trả gốc và lãi khoản nợ vay này. Tính đến ngày 25/9/2023 vợ chồng ông, bà còn nợ Ngân hàng số tiền 326.353.823 đồng (ba trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó bao gồm: Tiền nợ gốc là: 322.080.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 4.273.823 đồng.

Ngoài ra, năm 2009 khi cha, mẹ ông, bà xây dựng nhà ở tại 112 đường T, phường K, quận C thì vợ chồng ông, bà có cho ông K, bà T mượn số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để xây nhà.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng ông N và bà T yêu cầu ông K và bà T phải trả cho ông, bà tổng số tiền 1.014.000.000 đồng, trong đó gồm: 300.000.000 đồng tiền góp xây dựng nhà ở 112 đường T; 500.000.000 đồng tiền vay ngân hàng để sửa chữa nhà ở và sử dụng mục đích chung cho gia đình; 214.000.000 đồng tiền lãi ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N, bà T rút phần yêu cầu khởi kiện buộc ông K, bà T phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền: 314.000.000 đồng (gồm: 100.000.000 đồng tiền góp xây nhà và 214.000.000 đồng tiền lãi phát sinh từ khoản vay 500.000.000 đồng); chỉ yêu cầu ông K, bà T trả cho ông bà tổng số tiền 526.353.823 đồng (gồm: 200 triệu đồng tiền đóng góp xây dựng nhà ở 112 đường T; 326.353.823 đồng tiền nợ Ngân hàng Q tính đến thời điểm xét xử.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q: Ông N, bà Thùy T xác định đến ngày 25/9/2023 còn nợ Ngân hàng số tiền: 326.353.823 đồng, trong đó nợ gốc: 322.080.000 đồng, nợ lãi: 4.273.823 đồng như Ngân hàng yêu cầu là đúng. Nay ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông, bà trả gốc và lãi trước hạn với tổng số tiền

326.353.823 đồng thì vợ chồng ông, bà đồng ý. Tuy nhiên số tiền này ông, bà vay cho cha, mẹ (là ông K, bà T) để sửa chữa nhà cửa và phục vụ mục đích chung cho gia đình, do đó nếu vợ chồng ông, bà trả khoản nợ này cho Ngân hàng thì ông K, bà T phải trả lại cho ông bà số tiền này. Nếu ngân hàng phát mãi tài sản bảo đảm để thi hành án thì ông K, bà T phải chịu, ông N, bà T sẽ không phải trả lại khoản tiền này cho ông K, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng TMCP Q trình bày:

Ngân hàng TMCP Q đã ký với ông Đoàn Thế N và bà Trần Thị Thùy T Hợp đồng tín dụng số 221.HĐTD426.18 ngày 11/5/2018 với nội dung: Ngân hàng Q cho ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Mục đích vay vốn sửa chữa nhà cho bố mẹ tại địa chỉ khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; Thời hạn vay: 180 tháng, từ ngày 12/5/2018 đến ngày 11/5/2033; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 12,39%/năm, lãi suất này sẽ được Ngân hàng chủ động điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,99%/năm; Ngày trả lãi: Vào ngày 25 hàng tháng; Ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 25/5/2018.

Ngày 11/5/2018, Ngân hàng Q đã giải ngân cho ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 221.KUNN426.18 ngày 11/5/2018 với số tiền 500.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 221.HDTC426.18 giữa bên nhận thế chấp là VIB, bên thế chấp là ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T thì việc thế chấp và đăng ký thế chấp được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T khởi kiện ly hôn, chia tài sản chung, trong đó có tài sản đã thế chấp tại Ngân hàng Q cho khoản vay của ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T. Ngân hàng nhận thấy việc ông K, bà T đề nghị Tòa án chia tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng là vi phạm hợp đồng thế chấp, ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng, do đó Ngân hàng quyết định thu hồi toàn bộ khoản nợ trước hạn.

Tính đến ngày xét xử 25/9/2023, ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền 459.891.523 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc: 177.920.000 đồng, nợ lãi: 281.971.523 đồng. Hiện ông N, bà T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 326.353.823 đồng, trong đó nợ gốc 322.080.000 đồng, nợ lãi

4.273.823 đồng. Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T phải thanh toán cho Ngân hàng Q số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 326.353.823 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó nợ gốc: 322.080.000 đồng, nợ lãi 4.273.823 đồng. Kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng, ông N và bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng. Trong trường hợp ông N và bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng. Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng thể thanh toán nghĩa vụ cho bên vay vốn với Ngân hàng. Trường hợp nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Vũ Anh T trình bày:

Ông là con của ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T, ông sống từ nhỏ với ba mẹ nên mọi việc trong gia đình ông đều nắm rõ. Việc xây nhà tại 112 đường T, phường K, quận C theo như ông Đoàn Thế K (cha ông) trình bày là đúng sự thật. Từ lúc xây nhà tại địa chỉ 112 đường T đến nay chỉ sửa chữa như sau: Lần thứ nhất, làm tôn chống thấm quanh nhà chi phí khoảng 23.000.000 đồng; Lần thứ hai là làm sân phơi che khoảng 3 đến 5 tấm tôn lắp phía trên che nắng cùng một tấm lưới B40, chỉ mất khoảng 19.000.000 đồng. Tổng chi phí sửa nhà hết khoảng 42.000.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2018 ba mẹ ông còn bảo lãnh cho anh trai của ông là Đoàn Vũ Thế N vay Ngân hàng số tiền là 500.000.000 đồng, thời điểm này ông N đang làm kinh doanh cho Công ty Inox, ông N đi bỏ hàng và thu tiền về nộp cho Công ty nhưng do thu tiền hàng không đủ nên phải bỏ tiền ra để trả trước cho công ty, vì vậy ba mẹ ông là ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T mới dùng nhà đất tại 112 đường T để bảo lãnh cho vợ chồng anh trai là ông Đoàn Vũ Thế N và Trần Thị Thùy T vay tiền giúp trong công việc làm ăn. Ngoài ra, ông N còn dùng số tiền vay này để thanh toán tiền mua xe ô tô để chở hàng. Vì vậy, khoản tiền vay 500.000.000 đồng là do vợ chồng ông N vay về để phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng ông N, việc sửa chữa nhà chỉ hết khoảng 40.000.000 đồng đến 42.000.000 đồng. Do đó, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

I. Về việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút một phần yêu cầu khởi kiện

Căn cứ: Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T đối với ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T về yêu cầu buộc ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T phải trả cho vợ chồng ông N, bà Thùy T số tiền: 314.000.000 đồng (gồm 100.000.000 đồng tiền góp xây nhà và 214.000.000 đồng tiền lãi phát sinh từ khoản vay 500.000.000 đồng).

II. Về các nội dung tranh chấp

1. Về căn cứ áp dụng áp luật:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 9/6/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 91, 91 Luật các tổ chứng tín dụng; Các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Án lệ số số 08/2016 ban hành theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tuyên bố:

2.1. Về các yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Đoàn Thế K đối với bà Võ Thị Cẩm T về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Cẩm T đối với ông Đoàn Thế K về yêu cầu giải quyết ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Võ Thị Cẩm T và ông Đoàn Thế K thuận tình ly hôn.

Về con chung: Các con chung của ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Sau khi ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q theo hợp đồng tín dụng số 221.HĐTD426.18 ngày 11/5/2018 *(theo mục 2.3 phần quyết định của bản án này)* thì tài sản chung của ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T được chia như sau:

- Giao cho ông Đoàn Thế K được quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, TP Đà Nẵng (địa chỉ thực

địa hiện nay là: số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng), diện tích đất: 92,5m^2; tài sản gắn liền trên đất là: Loại nhà ở: nhà ở riêng lẽ, diện tích xây dựng 74m^2, diện tích sàn 222m^2, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng, cấp công trình: Cấp 3. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T, tài sản có tổng trị giá là: 6.512.861.292 đồng (Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, tắm trăm sáu mốt nghìn, hai trăm chín hai đồng).

- Ông Đoàn Thế K có nghĩa vụ thối trả cho bà Võ Thị Cẩm T 50% giá trị tài sản chung, với số tiền là: 3.256.430.646 đồng (Ba tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu đồng).

Ông Đoàn Thế K được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện việc chỉnh lý biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng thời gian chậm thi hành án với thời theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp tài sản thế chấp là nhà đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng (địa chỉ thực địa hiện nay là: số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng); Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T, được phát mãi để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q (theo mục 2.3 phần quyết định của bản án này) thì phần giá trị tài sản còn lại sau khi đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng sẽ được chia cho ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T theo tỷ lệ 50-50, ông K, bà T mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản còn lại.

2.2. Về các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T:

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của ông Đoàn Vũ Thế N, bà Trần Thị Thùy T với ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T, cụ thể như sau:

1. Công nhận ông Đoàn Thế K tự nguyện thối trả cho vợ chồng ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Đoàn Vũ Thế N, bà Trần Thị Thùy T với ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T liên quan đến khoản tiền mà ông Nguyên, bà Trang nợ tại Ngân hàng TMCP Q như sau:

- Trường hợp ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T trả hết khoản nợ của ông Nguyên, bà Trang tại Ngân hàng TMCP Q theo hợp đồng tín dụng số 221.HĐTD426.18 ngày 11/5/2018 (Theo mục 2.3 của bản án này) thì ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T tự nguyện trả cho ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T số tiền 326.353.823 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng). Trong đó ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T mỗi người tự nguyện trả cho ông N, bà Thùy T số tiền: 163.176.912 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm mười hai đồng).

- Trường hợp ông N, bà Thùy T không trả nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại 112 đường T để đảm bảo thu hồi nợ thì ông Đoàn Thế K, bà Võ Thị Cẩm T đồng ý để Ngân hàng phát mãi phát tài sản thu hồi nợ, ông K, bà T mỗi người chịu 50% khoản nợ của ông N, bà T tại Ngân hàng Q theo Hợp đồng tín dụng số 221.HĐTD426.18 ngày 11/5/2018. Ông K, bà T không yêu cầu ông N, bà T phải trả lại cho ông bà khoản tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng thời gian chậm thi hành án với thời theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2.3. Về yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng TMCP Q:

Chấp nhận yêu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Q đối với ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T.

Buộc ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày xét xử là 326.353.823 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó gồm: Nợ gốc: 322.080.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng); Nợ lãi trong hạn: 4.273.823 đồng (Bốn triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng, ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp trong đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Bản án/Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có

quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, cụ thể tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (địa chỉ thực địa hiện nay là: số 112 đường T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng), diện tích đất: 92,5m^2; tài sản gắn liền trên đất là: Loại nhà ở: nhà ở riêng lẽ, diện tích xây dựng 74m^2, diện tích sàn 222m^2, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng, cấp công trình: Cấp 3; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T. Tài sản được thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số Công chứng N^0.3704, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng T công chứng ngày 11/5/2018.

Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng thể thanh toán nghĩa vụ cho bên vay vốn với Ngân hàng. Trường hợp nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 34.000.000 đồng, tổng cộng: 37.000.000 đồng, nguyên đơn ông Đoàn Thế K phải chịu 18.500.000 đồng; bị đơn bà Võ Thị Cẩm T phải chịu 18.500.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng các chi phí nêu trên, vì vậy buộc bị đơn bà Võ Thị Cẩm T phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Đoàn Thế K số tiền 18.500.000 đồng chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Đoàn Thế K, sinh năm 1955; bị đơn bà Võ Thị Cẩm T sinh năm 1957 là người cao tuổi có đơn nên được miễn nộp tiền án phí.

- Hoàn trả cho ông Đoàn Thế K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002069 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

- Ông Đoàn Vũ Thế N và bà Trần Thị Thùy T phải chịu 16.317.691 đồng (mười sáu triệu, ba trăm mười bảy nghìn, sáu trăm chín mốt đồng) nhưng được trừ vào số tiền 21.210.000 đồng tạm ứng án phí mà ông N, bà Thùy T đã nộp theo Biên lai thu số 0009298 ngày 01/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C. Hoàn lại cho ông N, bà Thùy T số tiền 4.892.309 đồng trong tổng số tiền tạm ứng án phí 21.210.000 đồng mà ông N, bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền nêu trên.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.413.758 đồng theo Biên lai thu tiền số 0009468 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 05/10/2023, bị đơn bà Võ Thị Cẩm T nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về chia tài sản chung với lý do Bản án chưa đánh giá và xem xét một cách khách quan đầy đủ các tài liệu chứng cứ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà T đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho bà 70% và ông K 30% tổng giá trị tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 05/10/2023, bị đơn bà Võ Thị Cẩm T nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm T về tài sản chung thì thấy:

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Đoàn Thế K, bà Võ Thị Cẩm T đều xác định nhà và đất tại thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ KT01/1; địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là 112 đường T, phường K, quận C), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA 449241, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông K, bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung hợp nhất của ông K, bà T là hoàn toàn có căn cứ.

Xét về công sức đóng góp của ông K và bà T để hình thành nên nhà đất nêu trên thì thấy:

[3] Theo lời khai của ông K thì nguyên trước đây ông là giáo viên tại trường L, hoàn cảnh khó khăn nên năm 1986 - 1987 ông được nhà nước quan tâm bố trí 01 lô đất ở tại tổ 57, phường H, quận H; còn bà T thì cho rằng bà là giáo viên dạy giỏi, chưa có chỗ ở nên được Nhà nước ưu tiên cấp đất cho bà tại địa chỉ nêu trên, ông K không thuộc đối tượng được cấp đất vì tại thời điểm này ông K chỉ là nhân viên

giáo vụ và sắp thôi việc. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn L xác định tại thời điểm năm 1987 do vợ chồng ông K, bà T khó khăn về chỗ ở nên ông lúc đó ông là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H có xem xét bố trí cho vợ chồng ông K, bà T diện tích đất để làm nhà ở tại tổ 57, phường H, quận H, Đà Nẵng. Như vậy có cở sở để xác định tại thời điểm năm 1987, Ủy ban nhân dân phường H bố trí đất tại tổ 57, phường H, quận H cho vợ chồng ông K và bà T chứ không phải cá nhân ông K hoặc bà T.

[4] Năm 2005, nhà đất tại tổ 57, phường H, quận H bị giải tỏa, ông K và bà T được nhà nước bố trí lô đất tái định cư tại đường Y. Đến năm 2009, ông K bà T đã chuyển nhượng lô đất này với giá 1,1 tỷ đồng và mua một lô đất tại địa chỉ 112 đường T, phường K, quận C để xây dựng nhà ở. Theo ông K khai, tiền mua đất, làm nhà tại 112 đường T đều có nguồn gốc từ nguồn tiền chuyển nhượng lô đất đường Y, ông là người trực tiếp trông coi, quản lý việc xây dựng nhà. Bà T thì cho rằng, nguồn tiền mua đất 112 đường T là từ tiền bán lô đất tái định cư tại đường Y, còn tiền xây dựng nhà ở hết 600 triệu đồng, mua sắm nội thất 50 triệu đồng là từ nguồn tiền bà giành dụm tích cóp vay mượn được 350.000.000 đồng và tiền của vợ chồng con trai cả là Đoàn Vũ Thế N, Trần Thị Thùy T cho mượn làm nhà 300.000.000 đồng; ông K không có công sức đóng góp gì trong việc hình thành nên tài sản chung là nhà đất tại 112 đường T.

[5] HĐXX xét thấy: Năm 1989 ông K thôi việc tại Trường phổ thông cơ sở L, còn bà T là giáo viên tại Trường phổ thông cơ sở Đ, Đà Nẵng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông K thừa nhận sau khi thôi việc thì ông ở nhà phụ bà T lo việc gia đình, đưa đón bà T đi làm. Đến năm 2006, ông K vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, mỗi năm ông K về nhà một đến hai lần. Năm 2010, ông K về Đà Nẵng để trông coi việc xây nhà tại 112 đường T và sau khi xây xong nhà, ông K vào lại thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2014, ông K mới trở về lại Đà Nẵng sinh sống. Như vậy, từ sau khi ông K thôi việc thì một mình bà T phải lo mọi sinh hoạt trong gia đình; việc tôn tạo, duy trì và phát triển khối tài sản chung là có công sức đóng góp của bà Tuyến nhiều hơn ông K. Tuy nhiên, bà T kháng cáo yêu cầu chia cho bà 70%, chia cho ông K 30% giá trị nhà đất 112 đường T là không đảm bảo quyền lợi của ông K. Do đó, HĐXX chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, chia cho bà T 60% và ông K 40% giá trị tài sản chung là phù hợp; cụ thể bà T được chia 60% giá trị nhà đất tương ứng với số tiền là 3.907.716.775 đồng (6.512.861.292 đồng x 60% = 3.907.716.775 đồng), ông K được chia 40% giá trị nhà đất tương ứng với số tiền là 2.605.144.517 đồng (6.512.861.292 đồng x 40% = 2.605.144.517 đồng).

[6] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà đất 112 đường T cho ông K sở hữu và ông K có nghĩa vụ thối trả cho bà T, bà T không kháng cáo về giao hiện vật mà chỉ kháng cáo về tỷ lệ chia; mặt khác tại phiên tòa hôm nay, bà T đồng ý giao nhà đất cho ông K sở hữu, bà nhận tiền thối trả từ ông . Do vậy, HĐXX tuyên giao

nhà đất tại 112 đường T cho ông K sở hữu, buộc ông K có nghĩa vụ thối trả số tiền chênh lệch chia tài sản cho bà T là 3.907.716.775 đồng.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên án sơ thẩm, HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T thuộc diện người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí. Hoàn trả cho ông Đoàn Thế K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà T nên bà T không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 34.000.000 đồng, tổng cộng: 37.000.000 đồng. Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về chia tài sản chung, chia cho bà T 60% giá trị nhà đất và ông K được chia 40% giá trị nhà đất, do đó bà T phải chịu chi phí tố tụng là 22.200.000 đồng, ông K phải chịu chi phí tố tụng là 14.800.000 đồng. Ông K đã nộp tạm ứng các chi phí nêu trên, vì vậy bà T phải hoàn trả cho ông K số tiền 22.200.000 đồng.

[11] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm T về chia tài sản chung.

II. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 353/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận C về tài sản chung như sau:

1. Giao cho ông Đoàn Thế K được quyền sử dụng diện tích đất 92,5m^2 thuộc thửa đất số 214-B5, tờ bản đồ số KT01/1, địa chỉ: Khu dân cư K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (địa chỉ hiện nay là số 112 đường T, phường K, quận C,

thành phố Đà Nẵng) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà cấp 3, diện tích xây dựng 74m^2, diện tích sàn 222m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 449241, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CTs 67275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2015 đứng tên ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T). Trị giá nhà và đất là 6.512.861.292 đồng (Sáu tỷ năm trăm mười hai triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm chín mươi hai đồng).

2. Ông Đoàn Thế K có nghĩa vụ thối trả tiền chia tài sản chung cho bà Võ Thị Cẩm T 60% giá trị nhà đất nêu trên tương đương với số tiền là 3.907.716.775 đồng (Ba tỷ chín trăm lẻ bảy triệu bảy trăm mười sáu nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

3. Ông Đoàn Thế K được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Thế K và bà Võ Thị Cẩm T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả cho ông Đoàn Thế K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002069 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá là 34.000.000 đồng, tổng cộng 37.000.000 đồng; ông Đoàn Thế K phải chịu là 14.800.000 đồng; bà Võ Thị Cẩm T phải chịu là 22.200.000 đồng. Ông K đã nộp tạm ứng các chi phí nêu trên, vì vậy bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K số tiền 22.200.000 đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

III. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm bà Võ Thị Cẩm T không phải chịu.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

VI. Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TPĐN;*
- *TAND Quận C;*
- *CCTHADS Quận C;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến